

BIỂU 02: TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU LÂM HỌC VÀ TRỮ, SẢN LƯỢNG GỖ CỦA CÁC LÔ RỪNG KHAI THÁC
(Rừng trồng 2020 bị thiệt hại do bão số 13 - bão Kalmaegi năm 2015)

Đơn vị chủ rừng: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa

TT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích khai thác (ha)	Loài cây	Năm trồng	Đường kính bình quân (cm)	Chiều cao bình quân (m)	Số lượng cây	Trữ lượng (m ³)	Sản lượng gỗ (m ³)	Bình quân/ha		
													Cây	Trữ lượng (m ³)	Sản lượng gỗ (không vỏ) (m ³)
	Kông Chro	815	5	7	0.28	B.đàn U6	2020	11.80	14.40	454	37.97	31.14	1,621	135.61	111.21
	Kông Chro	815	5	8	1.48	B.đàn U6	2020	12.30	14.70	2,087	215.00	176.30	1,410	145.27	119.12
	Kông Chro	815	5	9	0.40	B.đàn U6	2020	11.60	13.30	560	51.09	41.89	1,400	127.73	104.73
	Kông Chro	815	5	10	1.37	B.đàn U6	2020	10.80	13.00	1,945	140.14	114.91	1,420	102.29	83.88
	Kông Chro	815	8	1	0.88	B.đàn U6	2020	10.40	12.90	1,778	105.09	86.17	2,020	119.42	97.92
	Kông Chro	815	8	3	2.58	B.đàn U6	2020	10.70	13.10	4,644	296.67	243.27	1,800	114.99	94.29
	Kông Chro	815	8	4	0.44	B.đàn U6	2020	11.80	13.90	722	58.96	48.35	1,641	134.00	109.89
	Kông Chro	815	8	7	0.72	B.đàn U6	2020	11.20	14.40	1,026	77.62	63.65	1,425	107.81	88.40
	Kông Chro	815	8	9	1.66	B.đàn U6	2020	11.00	13.70	2,573	185.07	151.76	1,550	111.49	91.42
	Kông Chro	815	8	10	0.63	B.đàn U6	2020	10.30	12.70	1,134	65.76	53.92	1,800	104.38	85.59
	Kông Chro	815	8	12	2.09	B.đàn U6	2020	12.70	14.60	3,281	344.88	282.80	1,570	165.01	135.31
	Kông Chro	815	9	1	0.48	B.đàn U6	2020	11.10	13.50	739	52.74	43.25	1,540	109.88	90.10
	Kông Chro	815	9	3	2.87	B.đàn U6	2020	11.60	14.10	4,965	427.31	350.39	1,730	148.89	122.09
	Kông Chro	815	10	1	0.79	B.đàn U6	2020	9.90	12.40	1,722	87.61	71.84	2,180	110.90	90.94
	Kông Chro	815	10	2	1.64	B.đàn U6	2020	10.80	12.90	2,788	180.21	147.77	1,700	109.88	90.10
	Kông Chro	815	10	3	4.43	B.đàn U6	2020	10.20	13.00	8,387	487.60	399.83	1,893	110.07	90.26
	Kông Chro	815	10	4	0.52	B.đàn U6	2020	10.20	12.70	967	53.97	44.26	1,860	103.79	85.12
	Kông Chro	815	10	5	0.96	B.đàn U6	2020	11.00	13.70	1,728	124.38	101.99	1,800	129.56	106.24
	Kông Chro	815	10	7	0.26	B.đàn U6	2020	13.60	15.30	308	37.42	30.68	1,185	143.92	118.00
	Kông Chro	817	4	1	0.66	B.đàn U6	2020	10.20	12.80	1,346	75.46	61.88	2,039	114.33	93.76
	Kông Chro	817	4	2	1.16	B.đàn U6	2020	12.50	14.50	1,462	145.49	119.30	1,260	125.42	102.84

TT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích khai thác (ha)	Loài cây	Năm trồng	Đường kính bình quân (cm)	Chiều cao bình quân (m)	Số lượng cây	Trữ lượng (m ³)	Sản lượng gỗ (m ³)	Bình quân/ha		
													Cây	Trữ lượng (m ³)	Sản lượng gỗ (không vỏ) (m ³)
	Kông Chro	817	4	5	1.49	B.đàn U6	2020	10.60	13.40	2,563	168.92	138.51	1,720	113.37	92.96
	Kông Chro	817	4	7	1.43	B.đàn U6	2020	10.50	12.70	2,831	174.84	143.37	1,980	122.27	100.26
	Kông Chro	817	4	8	0.38	B.đàn U6	2020	9.20	11.20	676	27.79	22.79	1,779	73.13	59.97
	Kông Chro	817	4	10	1.28	B.đàn U6	2020	11.20	13.60	2,304	162.48	133.23	1,800	126.94	104.09
	Kông Chro	817	4	11a	0.72	B.đàn U6	2020	11.30	13.60	1,368	104.30	85.53	1,900	144.86	118.79
	Kông Chro	817	4	11b	0.55	B.đàn U6	2020	8.40	8.80	869	27.05	22.18	1,580	49.18	40.33
	Kông Chro	817	4	14	1.92	B.đàn U6	2020	10.40	12.70	3,418	203.76	167.08	1,780	106.13	87.02
	Kông Chro	817	5	1	0.85	B.đàn U6	2020	9.80	12.30	1,428	75.26	61.71	1,680	88.54	72.60
	Kông Chro	817	5	3	0.39	B.đàn U6	2020	9.60	11.80	611	28.28	23.19	1,567	72.51	59.46
	Kông Chro	817	5	4	0.32	B.đàn U6	2020	11.30	13.40	429	33.73	27.66	1,341	105.41	86.44
	Kông Chro	817	5	7	0.21	B.đàn U6	2020	9.10	11.00	449	16.83	13.80	2,138	80.14	65.71
	Kông Chro	817	5	9	0.28	B.đàn U6	2020	15.20	15.20	110	17.40	14.27	393	62.14	50.96
	Kông Chro	817	5	12	1.53	B.đàn U6	2020	10.20	12.90	2,387	135.27	110.92	1,560	88.41	72.50
	Kông Chro	817	5	13	0.49	B.đàn U6	2020	9.70	11.50	960	43.52	35.69	1,959	88.82	72.84
	Kông Chro	817	8	3a	7.55	B.đàn U6	2020	10.30	13.10	14,194	827.78	678.78	1,880	109.64	89.90
	Kông Chro	817	8	3b	5.82	B.đàn U6	2020	11.00	13.20	10,166	706.07	578.98	1,747	121.32	99.48
	Kông Chro	817	8	3c	3.88	B.đàn U6	2020	10.70	13.20	8,381	562.10	460.92	2,160	144.87	118.79
	Kông Chro	817	8	3d	0.88	B.đàn U6	2020	10.00	12.20	1,795	91.60	75.11	2,040	104.09	85.35
	Kông Chro	817	8	4	0.58	B.đàn U6	2020	9.40	10.50	254	9.90	8.12	438	17.07	14.00
	Kông Chro	817	8	9	0.08	B.đàn U6	2020	11.10	13.60	152	10.45	8.57	1,900	130.63	107.13
	Kông Chro	817	8	10	0.69	B.đàn U6	2020	9.60	12.50	1,132	54.66	44.82	1,641	79.22	64.96
	Kông Chro	817	8	11	1.68	B.đàn U6	2020	9.30	11.70	3,394	145.67	119.45	2,020	86.71	71.10
	Kông Chro	817	8	12	0.62	B.đàn U6	2020	10.30	12.10	893	48.07	39.42	1,440	77.53	63.58
TỔNG CỘNG				44 lô	59.92					105,380	6,926.17	5,679.45	1,759	115.59	94.78